**QUY ĐỊNH VỀ THỎA THUẬN LỰA CHỌN TÒA ÁN THEO CÔNG ƯỚC HAGUE 2005 – MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHO VIỆT NAM**

Ngô Minh Phương Thảo\*[[1]](#footnote-1)

**TÓM TẮT**

*Sau khi Việt Nam chính thức gia nhập Hội nghị La Haye vào ngày 10/04/2013, pháp luật Việt Nam đã có những thay đổi tích cực và phù hợp với xu thế chung của thế giới trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế. Có thể tìm thấy rất nhiều điểm khác biệt giữa Bộ Luật tố tụng dân sự 2004 và Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 (sau đây BLTTDS 2015), đặc biệt là các quy định về quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án giữa các bên trong vụ việc dân sự, kinh doanh thương mại có yếu tố nước ngoài. Có thể nói, đây là lần đầu tiên BLTTDS 2015 ghi nhận một cách chính thức nội dung này dù chúng ta chưa là thành viên của Công ước Hague 2005. Tuy nhiên, những vấn đề liên quan đến quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án được quy định trong BLTTDS 2015 còn khá khiêm tốn và thiếu các văn bản hướng dẫn thi hành cụ thể. Chính vì vậy, trên cơ sở phân tích những quy định của Công ước Hague 2005 về quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án đồng thời đánh giá mức độ tương thích với các quy định trong pháp luật Việt Nam, Bài viết này góp phần vào định hướng hoàn thiện các văn bản pháp luật nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, đưa Tư pháp quốc tế Việt Nam gần hơn với thông lệ quốc tế.*

***Từ khóa*:** *Công ước Hague, công nhận và cho thi hành bản án, thỏa thuận lựa chọn Tòa án, tư pháp quốc tế, yếu tố nước ngoài.*

1. **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong giao lưu dân sự có yếu tố nước ngoài, đặc biệt liên quan đến lĩnh vực hợp đồng thương mại quốc tế, nhằm đề cao và tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên cũng như giảm thiểu tối đa chi phí phát sinh từ một vụ kiện xuyên quốc gia, các Điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia cho phép các bên được tự do thỏa thuận luật áp dụng đối với hợp đồng cũng như lựa chọn cơ quan tài phán giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có), kể cả Tòa án. Có thể kể đến một số Điều ước quốc tế đa phương quan trọng như: Công ước Hague 2005 về thỏa thuận lựa chọn Tòa án; Công ước Brussels 1968 trong khuôn khổ EU về thẩm quyền của Tòa án và thi hành phán quyết của Tòa án về các vấn đề dân sự, thương mại (trên cơ sở tham khảo Công ước Hague). Bên cạnh đó, sự tồn tại của một số lượng lớn các Điều ước quốc tế song phương được ký kết giữa các nước liên quan đến thỏa thuận tòa án và công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án nước ngoài đã góp phần không nhỏ thu hẹp ranh giới “bất khả xâm phạm” giữa các quốc gia, tạo điều kiện thông suốt cho quá trình giao lưu thương mại.

Ở Việt Nam, ngoài các Hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam là thành viên, BLTTDS 2015 đã đánh dấu những bước tiến mới khi quy định quyền tự do lựa chọn Tòa án giữa các bên đương sự khi có tranh chấp phát sinh, mở rộng hơn nữa quyền tự định đoạt của các bên. Thế nhưng pháp luật Việt Nam chưa đưa ra một khung pháp lý hoàn chỉnh đối với khía cạnh này, thậm chí gây khó khăn cho các bên liên quan khi áp dụng và việc lựa chọn Tòa án dường như còn rất xa lạ với cá nhân, pháp nhân Việt Nam khi họ đang ở trong mối quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Mặt dù các nhà làm luật Việt Nam đã tham khảo quy định của Công ước Hague 2005 về thỏa thuận lựa chọn Tòa án độc quyền nhưng vẫn còn rất nhiều khía cạnh chúng ta cần phải rà soát lại mới có thể áp dụng trên thực tế một cách hiệu quả và dễ dàng nhất. Với mục tiêu thiết thực, bài viết mong muốn góp phần làm sáng tỏ (ở một mức độ nhất định) những nội dung cốt lõi của Công ước và kiến nghị hoàn thiện một số quy định liên quan của pháp luật Việt Nam, từ đó tạo ra sự tin tưởng và an tâm cho các nhà đầu tư nước ngoài khi tham gia các hoạt động kinh doanh, thương mại tại Việt Nam.

**2. CÁC QUY ĐỊNH VỀ THỎA THUẬN LỰA CHỌN TÒA ÁN THEO CÔNG ƯỚC HAGUE 2005**

Ra đời trong khuôn khổ của Hội nghị La Haye về Tư pháp quốc tế vào ngày 30/06/2005, Công ước Hague (“Công ước”) về thỏa thuận lựa chọn Tòa án [1] với mục đích là thúc đẩy sự phát triển của thương mại quốc tế thông qua hợp tác tư pháp bằng cách công nhận và cho thi hành lẫn nhau bản án được tuyên bởi Tòa án do các bên thỏa thuận. Mục tiêu thực tế của Công ước là tạo ra một phương thức tranh tụng quốc tế tồn tại song song cùng với Trọng tài thương mại quốc tế, nhằm cung cấp cho các bên nhiều lựa chọn hơn để giải quyết tranh chấp xuyên biên giới.

Bên cạnh đó, Công ước còn chỉ rõ những điểm rất quan trọng liên quan đến thủ tục công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án được lựa chọn. Do đó, Công ước đóng một vai trò tương tự như Công ước New York 1958 về công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài. Thật vậy, lịch sử hình thành Công ước cho thấy, Công ước bắt nguồn từ đề xuất ban đầu của Hoa Kỳ cho Hội nghị La Haye vào tháng 5 năm 1992, để đàm phán một Công ước đa phương về thẩm quyền và công nhận và thi hành các bản án của Tòa án nước ngoài. Tòa án Hoa Kỳ đã khá tự do trong việc công nhận và thi hành các bản án của Tòa án nước ngoài. Tuy nhiên, một bản án từ Tòa án Hoa Kỳ đã không nhận được sự đối xử tương tự ở nước ngoài, chủ yếu là do các khoản bồi thường thiệt hại lớn. Có lẽ vì lý do tương tự mà Hoa Kỳ đã không thành công khi tham gia một Hiệp ước song phương hoặc thỏa thuận hợp tác với một quốc gia khác. Với mục đích tạo sự công bằng cho sân chơi chung trong vụ kiện xuyên quốc gia, Hoa Kỳ đã đưa ra đề xuất trên cho Hội nghị La Haye [2].

Thế nhưng, tính đến năm 2018, mới chỉ có 34 quốc gia và 01 tổ chức (EU) là thành viên của Công ước [3], một con số khiêm tốn so với số lượng quốc gia ký kết và gia nhập Công ước New York 1958 (159 thành viên) [4]. Hệ quả là, việc công nhận và cho thi hành phán quyết Trọng tài giữa các quốc gia sẽ đối mặt với ít rào cản pháp lý, trong khi vấn đề công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án nước ngoài lại gặp khá nhiều khó khăn. Một trong những nguyên nhân chính là vì phạm vi các quốc gia có “tiếng nói chung” thống nhất còn khá hẹp, cho nên khả năng thi hành bản án của Tòa án chủ yếu phải tuân theo pháp luật của quốc gia nơi được yêu cầu thi hành. Hơn nữa, các quy định về công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án nước ngoài có sự khác nhau đáng kể giữa các quốc gia. Chính vì vậy, việc thực thi Công ước một mặt thiết lập vị trí đối xứng với Công ước New York 1958, mặt khác có thể quản lý rủi ro, bảo đảm hiệu quả giải quyết tranh chấp giữa các bên trong các giao dịch thương mại quốc tế.

Được xây dựng dựa trên ba nguyên tắc cơ bản: (1) Toà án của quốc gia thành viên được lựa chọn thông qua thoả thuận lựa chọn Toà án độc quyền phải có nghĩa vụ thực thi thẩm quyền (Điều 5); (2) Toà án của các quốc gia thành viên không được lựa chọn phải có nghĩa vụ từ chối thẩm quyền khi có thoả thuận lựa chọn Toà án độc quyền (Điều 6); (3) Một phán quyết được tuyên bởi Toà án được lựa chọn phải được công nhận và cho thi hành trên lãnh thổ của các quốc gia thành viên khác (Điều 8 & Điều 9) [5], Công ước có ý nghĩa rất lớn cả về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế. Sau đây, tác giả đi vào phân tích một số điểm cơ bản của Công ước:

***Về phạm vi áp dụng***. Điều 1 nêu ra phạm vi áp dụng của Công ước, theo đó, các bên có quyền thỏa thuận lựa chọn *Tòa án độc quyền* giải quyết *tranh chấp mang tính quốc tế* liên quan đến các vấn đề *về dân sự và thương mại*. Tuy được quy định một cách rất ngắn gọn nhưng có ba yếu tố đặc biệt cần lưu ý khi nghiên cứu về phạm vi điều chỉnh của Công ước.

Thứ nhất, theo tinh thần Công ước, Điều 3 (a) định nghĩa về thỏa thuận tòa án như sau:*“Thỏa thuận lựa chọn Tòa án độc quyền có nghĩa là một thỏa thuận được ký kết bởi hai hoặc nhiều bên nhằm chỉ định đích danh một Tòa án cụ thể, với mục đích giải quyết các tranh chấp đã phát sinh hoặc có thể phát sinh liên quan đến một mối quan hệ pháp lý cụ thể, và để loại trừ quyền tài phán của bất kỳ Tòa án nào khác”*. Như vậy, Tòa án được chỉ định sẽ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp và loại trừ quyền tài phán của các Tòa án khác trừ khi thỏa thuận tòa án đó không hợp pháp. Hay nói cách khác, các bên đồng ý rằng, tranh chấp phát sinh sẽ được giải quyết bởi và chỉ duy nhất bởi Tòa án mà các bên đã thỏa thuận lựa chọn. Khái niệm Tòa án “độc quyền” (exclusive) được ghi nhận trong Công ước có sự khác biệt đáng kể với việc lựa chọn Tòa án “không độc quyền” (non-exclusive) quy định trong pháp luật của các nước theo hệ thống pháp luật Common Law. Đối với nội hàm khái niệm thứ hai thì các bên thỏa thuận rằng một bên có thể khởi kiện bên còn lại tại Tòa án của một quốc gia cụ thể nhưng không có nghĩa họ bị mất quyền khởi kiện tại Tòa án của một quốc gia khác [6].

Thứ hai, các bên chỉ có quyền tự do thỏa thuận lựa chọn Tòa án độc quyền đối với tranh chấp mang bản chất dân sự và thương mại. Ngoại trừ những vụ kiện rơi vào Điều 2 thì những tranh chấp dân sự và thương mại còn lại thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước. Như vậy, chúng ta có thể hiểu là, một giao dịch dân sự thuần túy, chẳng hạn như hợp đồng mua bán động sản giữa các bên không phải là thương nhân, thì khi xảy ra tranh chấp, các bên vẫn có quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án đích danh giải quyết vụ việc. Do đó, phạm vi quyền lựa chọn Tòa án đã được mở rộng hơn rất nhiều và nó không còn là “đặc quyền” của các tranh chấp liên quan đến hợp đồng thương mại quốc tế nữa.

Thứ ba, hiển nhiên là các tranh chấp dân sự và thương mại đó phải có yếu tố nước ngoài. Công ước không nêu trực tiếp khái niệm trên mà chỉ đưa ra các tình huống loại trừ yếu tố nước ngoài của vụ việc, đó là: Ngoài việc Tòa án được lựa chọn là Tòa án của một quốc gia ký kết khác, các bên cùng cư trú tại một quốc gia ký kết, quan hệ giữa các bên và tất cả các yếu tố khác liên quan đến tranh chấp chỉ có mối liên hệ với quốc gia đó thì tranh chấp loại này chỉ thuộc nội bộ của một quốc gia (Điều 1(2)). Bên cạnh đó, yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án nước ngoài lại được xem là có yếu tố nước ngoài (Điều 1(3)). Ý nghĩa thực tiễn của quy định này chính là cho phép bản án được tuyên bởi Tòa án một quốc gia (Tòa án độc quyền do các bên thỏa thuận lựa chọn) có thể được thi hành tại bất kỳ quốc gia thành viên nào khác, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan được thực hiện quyền lợi của mình.

Vậy, giới hạn cho việc thỏa thuận lựa chọn Tòa án độc quyền nằm ở đâu? Liệu rằng các bên có quyền được lựa chọn Tòa án của một quốc gia thứ ba không hề liên quan đến vụ tranh chấp giải quyết hay không? Công ước đã phủ nhận câu hỏi này. Điều 19 chỉ rõ, Tòa án được lựa chọn có quyền từ chối giải quyết tranh chấp nếu xét thấy rằng, không tồn tại bất kỳ một sự liên quan nào giữa các bên tranh chấp, nội dung tranh chấp với quốc gia nơi có Tòa án đó. Hay nói cách khác, các bên có quyền lựa chọn Tòa án nhưng chỉ là Tòa án nào có liên quan đến vụ việc, chẳng hạn như đó là Tòa án nơi bị đơn cư trú, nơi thực hiện hợp đồng, nơi có luật áp dụng đối với hợp đồng, nơi có tài sản tranh chấp…Pháp luật của các quốc gia thành viên Công ước cũng đã nội luật hóa quy định trên, đơn cử như Trung Quốc(vào ngày 12/09/2017, Trung Quốc đã ký kết gia nhập Công ước và đang chờ được phê chuẩn). Điều 244 BLTTDS 1991 của Trung Quốc quy định rằng: “*Các bên trong tranh chấp về hợp đồng có yếu tố nước ngoài, kể cả các lợi ích và quyền tài sản có yếu tố nước ngoài, thông qua thỏa thuận bằng văn bản, lựa chọn Tòa án nơi có mối liên hệ thực tế với tranh chấp để thụ lý giải quyết”* [7].

Một vấn đề khác cũng cần lưu ý là, không phải tất cả các giao dịch dân sự và thương mại nào cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước. Đối với những trường hợp được liệt kê tại Điều 2 thì các bên không có quyền được thỏa thuận lựa chọn Tòa án độc quyền giải quyết. Lý do cho sự loại trừ này xuất phát từ tính chất đặc thù của chúng và sẽ chịu sự điều chỉnh của Tòa án nhất định của một quốc gia. Hay nói cách khác, Tòa án quốc gia liên quan có thẩm quyền riêng biệt với một số vụ việc nhằm đảm bảo trật tự công cũng như giá trị đạo đức, văn hóa mà quốc gia đó đã xây dựng. Phạm vi loại trừ của Công ước bao gồm:

* Các hợp đồng tiêu dùng được ký kết giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng hoặc giữa những người tiêu dùng với nhau. Người tiêu dùng (một bên trong hợp đồng) được định nghĩa là một cá nhân có khả năng mua sắm các sản phẩm dịch vụ trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu hàng ngày của họ hoặc với mục đích phục vụ cho cuộc sống của gia đình, hộ gia đình;
* Hợp đồng lao động, kể cả thỏa thuận tập thể;
* Xác định năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự của cá nhân; Hôn nhân và gia đình (chế độ tài sản của vợ chồng, quyền và nghĩa vụ phát sinh giữa các bên…); Di chúc và thừa kế; Phá sản;
* Vận chuyển hành khách và hàng hóa, trách nhiệm vận chuyển hành khách và hàng hóa bằng đường bộ, đường hàng không và đường biển chủ yếu được điều chỉnh bởi các Công ước quốc tế khác;

- Các vấn đề liên quan đến hàng hải như ô nhiễm biển, giới hạn trách nhiệm khiếu nại hàng hải, tổn thất chung, cứu hộ cứu nạn khẩn cấp. Riêng đối với bảo hiểm hàng hải, đóng và sửa chữa tàu, thế chấp tàu biển thì không nằm trong phạm vi loại trừ của Công ước. Cần lưu ý thêm rằng, không chỉ là bảo hiểm hàng hải mà tất cả các loại hợp đồng bảo hiểm khác (kể cả hợp đồng bảo hiểm vận chuyển hành khách và hàng hóa) đều thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước dù hợp đồng bảo hiểm đó liên quan đến các sự kiện không thuộc đối tượng điều chỉnh của Công ước.

- Các vấn đề về cạnh tranh;

- Trách nhiệm thiệt hại hạt nhân;

- Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và hành vi bất hợp pháp của cá nhân gây ra thiệt hại với tài sản hữu hình mà không phát sinh từ quan hệ hợp đồng;

* Quyền tài sản là bất động sản và cho thuê bất động sản;

- Các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ như: Thời hạn hiệu lực của quyền sở hữu trí tuệ ngoài quyền tác giả và các quyền liên quan; xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ngoài quyền tác giả và các quyền liên quan ngoại trừ sự xâm phạm dẫn đến tiến trình bồi thường thiệt hại hợp đồng giữa các bên. Tình huống này có thể được minh họa bằng một ví dụ về hợp đồng cấp phép sử dụng quyền sở hữu trí tuệ, theo đó, người được cấp phép sử dụng nhãn hiệu thương mại đã sử dụng nhãn hiệu thương mại nhưng vượt quá phạm vi của giấy phép. Người cấp phép trong hoàn cảnh này có thể kiện người được cấp phép ra Tòa án độc quyền mà các bên đã thỏa thuận lựa chọn trước đó.

Tuy nhiên, xuất phát từ tính chất đặc thù của mỗi quốc gia, các thành viên của Công ước có thể viện dẫn Điều 21 để từ chối áp dụng các quy định của Công ước trong một số trường hợp cụ thể khác (ngoài Điều 2) miễn là quốc gia đó phải vận dụng một cách hợp lý, cần thiết và phải được giải thích một cách rõ ràng, chính xác. Thực tế cho thấy, các nước thành viên của Công ước như Trung Quốc, Canada, EU… đã từ chối áp dụng Công ước ở những lĩnh vực nhất định. Chẳng hạn, Tòa án Trung Quốc có thẩm quyền giải quyết riêng biệt đối với tranh chấp liên quan đến Liên doanh Trung Quốc – nước ngoài (EJV); Tòa án Canada luôn có thẩm quyền độc quyền với các yêu cầu về bồi thường thiệt hại do chấn thương từ chất amiang; Hoa Kỳ dự tính loại trừ các hợp đồng nhượng quyền thương mại và các thỏa thuận thị trường đại chúng (các bên không được phép tự do thỏa thuận lựa chọn Tòa án thuộc lĩnh vực đó)….[8]

Như vậy, từ Điều 1 của Công ước, chúng ta có thể thấy rằng, bằng cách giới hạn phạm vi quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án ở lĩnh vực dân sự và thương mại, Công ước đã mặc nhiên thu hẹp tầm ảnh hưởng của nó chỉ trong các vụ kiện dân sự và thương mại có yếu tố nước ngoài. Tuy nhiên, Công ước cũng không định nghĩa cụ thể như thế nào là tranh chấp về dân sự hay thương mại mà trao cho Tòa án có thẩm quyền giải thích theo pháp luật của quốc gia nơi có Tòa án đó [9].

Về hình thức của thỏa thuận tòa án, tương tự như các quy định của pháp luật đối với thỏa thuận Trọng tài thương mại quốc tế, thỏa thuận tòa án phải được lập thành văn bản hoặc bằng các hình thức trao đổi thông tin tương đương khác (Điều 3(c)). Thỏa thuận tòa án có thể được xác lập dưới hình thức một điều khoản trong hợp đồng hoặc dưới hình thức Thỏa thuận riêng. Thoả thuận Tòa án hoàn toàn độc lập với hợp đồng. Hợp đồng vô hiệu hoặc không thể thực hiện được không làm mất hiệu lực của Thoả thuận Tòa án (Điều 3(d)).

***Về thẩm quyền của Tòa án được lựa chọn***. Theo Điều 5 Công ước, Tòa án độc quyền được các bên thỏa thuận lựa chọn có thẩm quyền giải quyết tranh chấp trừ khi thỏa thuận đó vô hiệu hoặc không thể thực hiện được theo pháp luật của quốc gia nơi có Tòa án. Mặt khác, Tòa án được các bên chỉ định sẽ không có thẩm quyền từ chối với lý do vụ việc nên được giải quyết bởi Tòa án của quốc gia khác. Ở đây, chúng ta cần làm rõ ba khía cạnh chính được đề cập tại Điều 5:

Một là, Điều 5(1) quy định, quyền tài phán một tranh chấp cụ thể sẽ thuộc về Tòa án được lựa chọn trừ khi thỏa thuận tòa án vô hiệu. Như vậy, khi nhận được đơn kiện, dù là Tòa án có thẩm quyền thật sự (Tòa án độc quyền) hay Tòa án không có thẩm quyền (Tòa án mà các bên không thỏa thuận lựa chọn) trước hết đều phải xem xét thỏa thuận tòa án có hiệu lực hay không trên cơ sở các quy định pháp luật của quốc gia có Tòa án được lựa chọn. Hơn nữa, pháp luật của quốc gia này sẽ được áp dụng làm hệ quy chiếu xác định hiệu lực của thỏa thuận tòa án không chỉ với mục đích trả lời cho câu hỏi Tòa án được lựa chọn có thẩm quyền thật sự với vụ việc hay không mà còn để Tòa án quốc gia thành viên khác xem xét tiến hành các thủ tục liên quan đến công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án được lựa chọn đó (muốn bản án được công nhận thì trước hết bản án đó phải được ban hành bởi Tòa án có thẩm quyền). Cần lưu ý là, pháp luật của quốc gia được áp dụng chỉ bao gồm *luật thực chất* (trực tiếp quy định quyền và nghĩa vụ của các bên) mà không chứa đựng các quy phạm xung đột. Về bản chất, thỏa thuận lựa chọn Tòa án độc quyền sẽ phải được điều chỉnh bởi luật thực chất của một quốc gia thành viên nhằm thực hiện đúng ý chí ban đầu của các bên khi tham gia thỏa thuận (nếu có sự xuất hiện của quy phạm xung đột sẽ có thể dẫn chiếu đến hệ thống pháp luật của quốc gia khác mà các bên không lường trước được tại thiểm điểm thỏa thuận). Đây là một quy định bắt buộc đối với các bên khi lựa chọn luật áp dụng được thừa nhận rộng rãi trong pháp luật các quốc gia.

Hai là, Điều 5(2) có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm thực hiện quyền tài phán của Tòa án được lựa chọn. Chỉ khi thỏa thuận tòa án vô hiệu hoặc hình thức của thỏa thuận tòa án không phù hợp theo quy định tại Điều 3(c), Tòa án được chọn không thể khước từ quyền tài phán của mình bằng cách viện dẫn nguyên tắc *“forum non conveniens”* (“việc thụ lý vụ kiện sẽ gặp nhiều bất tiện”) khi mà Tòa án cho rằng vụ việc nên thuộc thẩm quyền của Tòa án ở quốc gia khác, như vậy sẽ thuận tiện, hợp lý hơn. Việc lạm dụng nguyên tắc này có thể dẫn đến phản ứng dây chuyền không có hồi kết vì các Tòa án đều từ chối thụ lý vụ việc và trao thẩm quyền giải quyết cho nhau.

Ba là, hai ngoại lệ của Điều 5(1) và Điều 5(2) được quy định tại Điều 5(3) khi đề cập đến các quy tắc nội bộ của một quốc gia ký kết (quốc gia có Tòa án được chỉ định) để điều chỉnh việc chuyển giao vụ án giữa các Tòa án trong phạm vi quyền tài phán được lựa chọn. Các vụ kiện được chuyển giao theo nguyên tắc trên bao gồm: (a) Điều 5 (3a) tuyên bố rằng, ngay cả khi Tòa án đã được các bên lựa chọn thì vẫn có thể từ chối thẩm quyền và chuyển giao cho Tòa án khác (thuộc cùng một quốc gia) khi Tòa án đó nhận thấy rằng vụ việc liên quan đến đối tượng tranh chấp có tính chất đặc biệt. Ví dụ, các bên thỏa thuận lựa chọn Tòa án X giải quyết tranh chấp nhưng giá trị của yêu cầu nằm ngoài phạm vi giới hạn thuộc thẩm quyền của Tòa án X (nước Z). Trong tình huống đó, vụ án có thể được chuyển sang Tòa án Y (cũng ở nước Z) với lý do, Tòa án Y có thể kiểm soát được tình hình hiệu quả hơn. Có thể thấy rằng, việc chuyển giao thẩm quyền giữa các Tòa án thuộc nội bộ một quốc gia không làm mất đi hiệu lực của Công ước. Các quy tắc của Công ước vẫn sẽ được áp dụng để chi phối hoạt động tố tụng; (b) Tòa án được lựa chọn có thể cân nhắc về việc phân bổ quyền tài phán nội bộ giữa các Tòa án của quốc gia ký kết. Tuy nhiên, trường hợp Tòa án được lựa chọn có quyết định về việc có nên chuyển vụ án hay không, cần xem xét đến sự lựa chọn của các bên.

***Về nghĩa vụ của Tòa án không được lựa chọn***. Điều 6 Công ước quy định Tòa án không được các bên thỏa thuận lựa chọn phải có nghĩa vụ từ chối thụ lý hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc trừ khi vụ việc đó rơi vào những ngoại lệ của Công ước. Sỡ dĩ như vậy là vì một số quốc gia lo ngại rằng quy định nghiêm ngặt của Công ước có thể ngăn cản Tòa án quốc gia ký kết can thiệp vào nội bộ của chính quốc gia đó, làm đảo lộn trật tự công cộng và vi phạm các giá trị cốt lõi. Dưới đây là các chi tiết cụ thể:

- Thỏa thuận tòa án bị vô hiệu theo pháp luật của quốc gia nơi có Tòa án được lựa chọn;

* Một trong các bên không có năng lực hành vi ký kết thỏa thuận tòa án theo pháp luật của quốc gia nơi có Tòa án không được lựa chọn. Tòa án không được các bên thỏa thuận lựa chọn vẫn có thể thực thi quyền tài phán của mình. Bởi lẽ không có một quy tắc chung thống nhất nào được các quốc gia thừa nhận liên quan đến năng lực pháp lý của các nhân. Vì thế, Tòa án không được chỉ định sẽ áp dụng pháp luật quốc gia mình để xác định liệu một bên có thiếu năng lực hành vi dân sự khi ký kết thỏa thuận tòa án hay không. Tuy nhiên, vì thiếu năng lực pháp lý cũng sẽ khiến cho thỏa thuận tòa án trở nên vô hiệu, cho nên, thực tế, được xác định theo cả luật của Tòa án đã được lựa chọn và theo luật của Tòa án không được lựa chọn.
* Thỏa thuận tòa án vi phạm trật tự công hoặc lẽ công bằng của quốc gia đó. Đây có lẽ là điều khoản gây nhiều tranh cãi nhất khi cho phép Tòa án không được lựa chọn có thẩm quyền từ chối hiệu lực của thỏa thuận lựa chọn Tòa án độc quyền vì nếu áp dụng thỏa thuận tòa án sẽ ảnh hưởng đến lẽ công bằng và trật tự công của quốc gia nơi có Tòa án đó. Quy định này được khuyến cáo nên sử dụng cẩn thận, tránh lạm dụng gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên.
* Thỏa thuận tòa án không thể thực hiện được và vượt ngoài tầm kiểm soát của các bên. Ngoại lệ này có thể không rõ ràng nhưng nó có nghĩa là để đối phó với các tình huống không mong đợi. Ví dụ, có thể không an toàn cho các bên đi đến quốc gia ký kết nơi có Tòa án được lựa chọn vì đang chiến tranh hoặc bảo loạn.
* Tòa án được lựa chọn từ chối xét xử vụ việc bởi lý do hợp lý theo những gì đã phân tích ở (Điều 5(3)).

Mặc dù Điều 5 & Điều 6 Công ước đã có những quy định rất chặt chẽ về thẩm quyền của Tòa án được lựa chọn và trách nhiệm của Tòa án không được lựa chọn, tuy nhiên tình trạng kiện tụng song song không thể được loại bỏ hoàn toàn. Tranh tụng song song sẽ xảy ra nếu một bên nộp đơn lên Tòa án đã lựa chọn theo Điều 5 và bên kia cũng có thể thuyết phục một Tòa án không được chọn khác trên cơ sở thuộc một trong những ngoại lệ tại Điều 6. Công ước không có quy tắc nào giải quyết những mâu thuẫn đó nhưng có thể đủ để chỉ ra rằng trong những tình thế như vậy, một bản án được đưa ra bởi một Tòa án không được lựa chọn sẽ không được công nhận và cho thi hành theo quy định của Công ước. Tuy nhiên, Tòa án vẫn có thể quyết định công nhận và cho thi hành bản án đó theo pháp luật của chính quốc gia được yêu cầu [10].

***Về công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án được lựa chọn***. Đây là một Chương rất quan trọng của Công ước. Bởi suy cho cùng, một bản án dù đã có hiệu lực pháp luật nhưng không được công nhận và cho thi hành thì nó không hề có giá trị về mặt thực tiễn và vụ việc đó chưa được giải quyết một cách triệt để.

Điều 8 nêu rõ các nguyên tắc công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án nước ngoài, theo đó:

- Một bản án được ban hành bởi Tòa án do các bên thỏa thuận lựa chọn sẽ được công nhận và cho thi hành tại quốc gia khác, trừ một số ngoại lệ theo quy định tại Điều 9 Công ước (Điều 8(1)). Cần lưu ý là, đối với việc thực thi các điều khoản phi tiền tệ trong bản án, quốc gia được yêu cầu có thể không bắt buộc phải thi hành nếu điều này không thể thực hiện được theo pháp luật quốc gia đó. Tuy nhiên, quốc gia phải nỗ lực và thiện chí hỗ trợ tối đa người được thi hành thực hiện lợi ích chính đáng của mình.

- Tòa án được yêu cầu không nên xem xét lại nội dung của bản án ngoại trừ trong phạm vi cần thiết để áp dụng các quy định của của Công ước (Điều 8(2)).

- Bản án chỉ được xem xét công nhận và cho thi hành khi nó có hiệu lực pháp luật trên lãnh thổ quốc gia có Tòa án nơi ban hành ra bản án đó (Điều 8(3)).

- Việc công nhận hoặc thi hành có thể bị hoãn hoặc từ chối nếu bản án đang được xem xét lại hoặc đang chờ xem xét lại theo thủ tục tố tụng tại quốc gia nơi Tòa án đã ban hành bản án đó. Việc từ chối không ngăn cản đơn yêu cầu công nhận và thi hành bản án của các đương sự (Điều 8(4)).

- Điều 8(5) áp dụng đối với bản án được tuyên bởi Tòa án của quốc gia ký kết theo sự chuyển giao vụ án từ Tòa án được lựa chọn theo quy định tại Điều 5(3). Tuy nhiên, việc công nhận và cho thi hành có thể bị từ chối bởi Tòa án được yêu cầu khi một trong các bên đương sự đã phản đối kịp thời việc chuyển giao bản án tại quốc gia nơi có Tòa án được lựa chọn.

Ngược lại, Điều 9 Công ước cũng quy định một số trường hợp ngoại lệ cho phép Tòa án nhận đơn yêu cầu có quyền từ chối công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án được lựa chọn để bảo vệ quyền lợi của người phải thi hành án và lợi ích quốc gia, bao gồm:

- Theo Điều 9(a), bản án có thể bị từ chối công nhận và cho thi hành nếu thỏa thuận tòa án vô hiệu theo luật của quốc gia nơi có Tòa án được lựa chọn, trừ khi Tòa án xác định rằng thỏa thuận đó có hiệu lực. Phần quy định cuối cùng có thể cần giải thích thêm vì nó dường như đã tạo ra một sự loại trừ nữa. Do đó, Tòa án được chỉ định không thể từ chối và cho thi hành bản án nếu Tòa án xác định thỏa thuận lựa chọn Tòa án là hợp lệ.

- Một trong các bên không có năng lực ký kết thỏa thuận. Hiệu lực của thỏa thuận tòa án độc quyền được xác định theo luật của Tòa án được chọn, nên Tòa án của quốc gia được yêu cầu cũng có thể vận dụng quy định đó để từ chối công nhận hoặc cho thi hành bản án của Tòa án nước ngoài trên cơ sở ít nhất một bên thiếu năng lực pháp lý (Điều 9(b)).

- Bị đơn đã không được thông báo một cách đầy đủ và hợp lý về thời gian và các tài liệu liên quan đến vụ việc để có thể chuẩn bị nhằm có thể bảo vệ quyền lợi cho mình. Việc bị đơn có được thông báo đủ thời gian hay không là một câu hỏi được quyết định bởi Tòa án của quốc gia được yêu cầu nhưng theo quy định của pháp luật nơi có Tòa án ban hành ra bản án đó. Bị đơn sẽ bị loại trừ quyền lợi này nếu như bị đơn hiện diện và tự bào chữa cho mình mà không cần thông báo trước Tòa án, với điều kiện là pháp luật của Tòa án đó cho phép như vậy. Mặt khác, việc bị đơn không nhận được thông báo hợp lệ từ Tòa án chỉ có thể làm căn cứ từ chối công nhận và thi hành bản án khi mà thủ tục thông báo được thực hiện theo cách thức trái với các nguyên tắc cơ bản của quốc gia được yêu cầu (Điều 9(c)).

- Bản án được tuyên vi phạm về quy tắc tố tụng. Thú vị là, Công ước không hề giải thích khái niệm “gian lận” (fraud) xuất hiện tại (Điều 9(d)) [11] như là một trong những nguyên nhân khiến bản án của Tòa án không được công nhận và cho thi hành tại quốc gia được yêu cầu nhưng tại Biên bản giải trình chú thích “gian lận” nghĩa là cơ quan tiến hành tố tụng “cố tình không trung thực hoặc cố tình làm sai” [12].

- Việc công nhận và cho thi hành bản án đó sẽ vi phạm trật tự công của quốc gia được yêu cầu (Điều 9(e)).

- Bản án không phù hợp với bản án đã được tuyên tại quốc gia được yêu cầu với cùng một vụ việc và cùng các bên tranh chấp. Một bản án nước ngoài không phù hợp với bản án của quốc gia được yêu cầu liên quan đến tranh chấp giữa các bên sẽ không được quốc gia được yêu cầu cho thi hành theo Điều 9(f).

- Liên quan đến sự không nhất quán với bản án của một quốc gia khác (giữa cùng một bên và về cùng một nội dung tranh chấp) thì bản án đó có khả năng sẽ không được công nhận và thi hành tại quốc gia được yêu cầu nếu như bản án bởi Tòa án quốc gia được yêu cầu được ban hành sớm hơn bản án của Tòa án nước ngoài khác hoặc nếu bản án nước ngoài trước đó không đáp ứng các điều kiện cần thiết cho việc công nhận và thi hành tại quốc gia được yêu cầu Điều 9(g).

**3. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN THOẢ THUẬN LỰA CHỌN TOÀ ÁN**

Nhìn chung, quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án được pháp luật Việt Nam ghi nhận khá sớm trong các Điều ước quốc tế song phương (Hiệp định tương trợ tư pháp) và sau này là ở các văn bản pháp luật chuyên ngành, gần đây nhất là BLTTDS 2015. Tuy nhiên, các quy định về quyền thỏa thuận này vẫn mang tính chất đơn lẻ cho từng vụ việc mà chưa có tính hệ thống. Hơn nữa, vẫn tồn tại một số bất cập, chống chéo giữa các văn bản ảnh hưởng đến tính thống nhất của pháp luật. Dưới đây, tác giả sẽ đi vào phân tích ngắn gọn một số nguồn luật điều chỉnh quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án đã được đề cập ở trên.

+ Hiệp định tương trợ tư pháp: Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã ký kết khoảng 18 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự với một số nước như Lào, Nga, Ucraina, Hungary…[13]. Thế nhưng không phải tất cả các Hiệp định tương trợ tư pháp trên đều có các điều khoản quy định về quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án mà chỉ có một số ít Hiệp định tương trợ tư pháp điều chỉnh. Tiêu biểu như Hiệp định tương trợ tư pháp Việt Nam – Bêlarut (Khoản 3 Điều 38) quy định về nghĩa vụ hợp đồng, theo đó, *các bên tham gia quan hệ hợp đồng, theo thỏa thuận, có thể có quyết định về Tòa án có thẩm quyền giải quyết các vụ việc về quan hệ hợp đồng*. Có thể tìm thấy các quy phạm pháp luật tương tự tại Hiệp định tương trợ tư pháp Việt Nam – Liên Bang Nga (Khoản 2 Điều 36); Điều 20 Hiệp định tương trợ tư pháp Việt Nam – Ucraina… Chính vì số lượng khiêm tốn như vậy cho nên khung pháp lý điều chỉnh về quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án của các Hiệp định tương trợ tư pháp không được rõ nét.

+ Các văn bản pháp luật chuyên ngành: Quyền thỏa thuận lựa chọn cơ quan tài phán giải quyết tranh chấp trong đó có Tòa án được thừa nhận tại một số văn bản pháp luật chuyên ngành của Việt Nam, có thể kể đến như: Luật Hàng không dân dụng 2006, sửa đổi và bổ sung năm 2014 (khoản 1 Điều 172); Bộ luật hàng hải 2015 (Khoản 2 Điều 5); Luật đầu tư 2014 (khoản 3 Điều 14)...Cụ thể Khoản 1 Điều 172 Luật Hàng không dân dụng 2006 khẳng định: *“ Toà án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển hàng không quốc tế hành khách, hành lý, hàng hóa theo lựa chọn của người khởi kiện trong các trường hợp sau đây: (a) Người vận chuyển có trụ sở chính hoặc địa điểm kinh doanh chính tại Việt Nam; (b) Người vận chuyển có địa điểm kinh doanh và giao kết hợp đồng vận chuyển tại Việt Nam; (c) Việt Nam là địa điểm đến của hành trình vận chuyển”*. Với câu chữ của luật, chúng ta có thể hiểu rằng, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền chung đối với các tranh chấp được liệt kê ở trên khi Tòa án nhận được đơn khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp nguyên đơn lựa chọn Tòa án Việt Nam thụ lý giải quyết tranh chấp nhưng nếu như bị đơn không đồng ý thì có thể thẩm quyền tài phán sẽ thuộc về Tòa án nước ngoài. [14]. Ngược lại, Bộ luật hàng hải 2015 (Khoản 2 Điều 5) lại có quy định như sau: *“Các bên tham gia trong hợp đồng liên quan đến hoạt động hàng hải mà trong đó có ít nhất một bên là tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài thì có quyền thỏa thuận áp dụng luật nước ngoài hoặc tập quán hàng hải quốc tế trong quan hệ hợp đồng và chọn Trọng tài, Tòa án ở một trong hai nước hoặc ở một nước thứ ba để giải quyết tranh chấp”*. Như vậy, thỏa thuận tòa án giữa các bên liên quan đến hàng hải mang tính độc quyền. Tức là, Tòa án được lựa chọn (có thể là Tòa án Việt Nam hoặc Tòa án nước ngoài) sẽ có thẩm quyền duy nhất thụ lý vụ việc có yếu tố nước ngoài đó và triệt tiêu thẩm quyền của Tòa án còn lại.

+ BLTTDS 2015: Những văn bản pháp luật kể trên chỉ điều chỉnh các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài cụ thể, đặc trưng mà chưa bao quát hết toàn bộ các quan hệ pháp luật dân sự phát sinh trong giao lưu quốc tế cho đến khi BLTTDS 2015 ra đời. BLTTDS 2015 một lần nữa khẳng định các bên có quyền lựa chọn Tòa án phù hợp để giải quyết tranh chấp sẽ phát sinh hoặc đã phát sinh. Thật vậy, điểm c Khoản 1 Điều 470 BLTTDS 2015 quy định: *“Vụ án dân sự khác mà các bên được lựa chọn Tòa án Việt Nam để giải quyết theo pháp luật Việt Nam hoặc Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các bên đồng ý lựa chọn Tòa án Việt Nam”*. Theo đó, nếu các đương sự thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam thì Tòa án Việt Nam sẽ có thẩm quyền riêng biệt đối với vụ việc đó và Tòa án nước ngoài nhận được đơn kiện thì phải từ chối thụ lý giải quyết. Trường hợp Tòa án nước ngoài giải quyết vụ kiện thì bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ không được công nhận và cho thi hành trên lãnh thổ Việt Nam. Ngược lại, nếu Tòa án nước ngoài được các bên thỏa thuận lựa chọn thì Tòa án Việt Nam phải trả lại đơn kiện nếu như một trong các bên đương sự nộp đơn lên Tòa án Việt Nam (Điểm a Khoản 1 Điều 472). Như vậy, BLTTDS 2015 đã có cách tiếp cận tương đồng với khái niệm thỏa thuận tòa án độc quyền được nêu ra tại Điều 1 Công ước. Đây là những quy định phù hợp với xu hướng phát triển của Tư pháp quốc tế thế giới khi chúng ta đã tiếp nhận tư duy mới để thay đổi, tạo sự tin tưởng cho cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài yên tâm đầu tư vào Việt Nam khi họ nhận thấy sự tồn tại của một cơ chế giải quyết tranh chấp chung giữa các quốc gia. Thậm chí, cho dù các bên đều là cá nhân, pháp nhân Việt Nam trong một vụ tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài cũng có thể có quyền lựa chọn Tòa án nước ngoài giải quyết vụ việc nếu họ xét thấy rằng sự lựa chọn đó là hợp lý và bảo vệ được quyền lợi của mình.

Đối với thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, xét một cách tổng quan, những quy định của BLTTDS 2015 (Điều 423; Điều 439; Điều 440) liên quan đến công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài gần như tương đồng với Điều 8 Công ước. Rõ ràng, pháp luật Việt Nam đã có quy định phù hợp và chặt chẽ các ngoại lệ mà Tòa án Việt Nam từ chối công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự đó. Cụ thể, Điều 439 liệt kê 08 khả năng bản án của Tòa án nước ngoài bị từ chối công nhận: *(1) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện để được công nhận quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; (2) Bản án, quyết định dân sự chưa có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó; (3) Người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó đã vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài do không được triệu tập hợp lệ hoặc văn bản của Tòa án nước ngoài không được tống đạt cho họ trong một thời hạn hợp lý theo quy định của pháp luật của nước có Tòa án nước ngoài đó để họ thực hiện quyền tự bảo vệ; (4) Tòa án nước đã ra bản án, quyết định không có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự đó; (5) Vụ việc dân sự này đã có bản án, quyết định dân sự đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam hoặc trước khi cơ quan xét xử của nước ngoài thụ lý vụ việc, Tòa án Việt Nam đã thụ lý và đang giải quyết vụ việc hoặc đã có bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước thứ ba đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành; (6) Đã hết thời hiệu thi hành án theo pháp luật của nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định dân sự đó hoặc theo pháp luật thi hành án dân sự của Việt Nam. (7) Việc thi hành bản án, quyết định đã bị hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành tại nước có Tòa án đã ra bản án, quyết định đó; (8) Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*.

**4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Từ việc phân tích những luận điểm cơ bản của Công ước và nêu ra các quy định tương ứng của pháp luật Việt Nam (BLTTDS 2015), không khó để thấy được điểm tương đồng và khác biệt giữa hai văn bản pháp luật trên. Xét ở khía cạnh tương thích, bài viết cũng đã chỉ ra những điểm thống nhất về thỏa thuận tòa án độc quyền tuyệt đối, về thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam khi được các bên lựa chọn cũng như Tòa án phải từ chối thẩm quyền nếu cơ quan tài phán khác đã được lựa chọn và về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, sự có mặt của các điều khoản về quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án chiếm một vị trí rất khiêm tốn tại Phần thứ tám BLTTDS 2015 nên chưa bao hàm hết được những hướng dẫn cần thiết để các bên trong hợp đồng có thể tự tin áp dụng trên thực tế. Do đó, số lượng các phán quyết liên quan đến vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong đó đương sự chủ động thỏa thuận lựa chọn Tòa án (Việt Nam, nước ngoài) giải quyết tranh chấp còn rất hạn chế.

Mặt khác, theo xu hướng phát triển tất yếu, khi các quan hệ dân sự và thương mại xuyên biên giới ngày càng được mở rộng thì nhu cầu tìm đến Trọng tài và Tòa án để phân xử xung đột lợi ích giữa các bên ngày càng nhiều. Thực tế này tỷ lệ thuận với vai trò của Công ước Hague 2005 và vị trí quan trọng của nó đối với tư pháp quốc tế thế giới. Việt Nam cũng không nằm ngoài ranh giới đó. Với mong muốn trở thành thành viên chính thức của Công ước trong thời gian tới, pháp luật Việt Nam mà trước hết là BLTTDS 2015 (khả thi nhất là các nghị định hướng dẫn thi hành BLTTDS 2015) cần được bổ sung, sửa đổi một số vấn đề chính sau:

Thứ nhất, xác định rõ phạm vi các bên có quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án độc quyền giải quyết tranh chấp (dân sự và thương mại), đặc biệt trong lĩnh vực dân sự. Bởi nếu hiểu theo các quy định hiện hành thì pháp luật không cấm các chủ thể tham gia hợp đồng dân sự có yếu tố nước ngoài (kể cả các bên đều mang quốc tịch Việt Nam) có thể được tự do lựa chọn Tòa án thụ lý đơn kiện nếu phát sinh những rắc rối không mong muốn trong quá trình các bên thực hiện hợp đồng. Thế nhưng, sự mạnh dạn đồng thuận tìm đến cơ quan tài phán (Tòa án) hầu hết chỉ xảy ra trong hợp đồng thương mại quốc tế còn đối với quan hệ dân sự thông thường thì chủ yếu Tòa án được lựa chọn theo ý chí của nguyên đơn. Do đó, việc quy định trực tiếp phạm vi áp dụng quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án như Công ước có ý nghĩa hết sức quan trọng với các chủ thể tham gia như một lời khẳng định họ được phép thực hiện quyền tự do định đoạt của mình.

Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam cần thiết phải bổ sung thêm các ngoại lệ mà đương sự không có quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án nước ngoài nhằm bảo vệ trật tự công, giá trị văn hóa và đạo đức hoặc bảo vệ quyền lợi tối thiểu của các bên trong hợp đồng. Có thể tham khảo Điều 2 Công ước để loại trừ khả năng tự định đoạt của các bên đối với việc lựa chọn cơ quan tài phán. Không chỉ vậy, tùy thuộc vào đặc thù của Việt Nam, các nhà làm luật nên cân nhắc thêm một số khả năng khác (thuộc lĩnh vực dân sự và thương mại) mà chỉ Tòa án Việt Nam có thẩm quyền riêng biệt, trừ những tình huống được quy định tại Điều 470 BLTTDS 2015. Cần lưu ý là, những vụ việc nào thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam (Điều 469 BLTTDS 2015) và khi các bên cùng lựa chọn Tòa án nước ngoài giải quyết thì Tòa án Việt Nam cũng phải từ chối đơn kiện đồng thời công nhận và cho thi hành bản án của Tòa án nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam nếu nhận được đơn yêu cầu của người được thi hành (với điều kiện đáp ứng đầy đủ yêu cầu của pháp luật Việt Nam).

Thứ hai, pháp luật Việt Nam nên quy định rõ hình thức của thỏa thuận lựa chọn Tòa án cũng như đưa ra những điều kiện thỏa thuận tòa án có hiệu lực (hình thức thỏa thuận, năng lực chủ thể xác lập thỏa thuận…). Các quy định liên quan đến thỏa thuận Trọng tài trong pháp luật quốc gia (Luật Trọng tài thương mại 2010), Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và Công ước Hague 2005 là nguồn hỗ trợ quý giá và phù hợp để hoàn chỉnh quy phạm pháp luật về hình thức thỏa thuận tòa án. Những điểm chính về thỏa thuận lựa chọn Tòa án độc quyền cần được nêu rõ như sau:

+ Hình thức thỏa thuận phải được lập thành văn bản (Thỏa thuận được xác lập thông qua trao đổi thông tin bằng văn bản giữa các bên; Thỏa thuận được luật sư, công chứng viên hoặc tổ chức có thẩm quyền ghi chép lại bằng văn bản; Trong giao dịch các bên có dẫn chiếu đến một văn bản có thể hiện thỏa thuận tòa án; Qua trao đổi về đơn kiện và bản tự bảo vệ mà trong đó thể hiện sự tồn tại của thoả thuận Tòa án do một bên đưa ra và bên kia không phủ nhận) hoặc các hình thức tương đương khác như: Thoả thuận được xác lập bằng telegram, fax, telex, thư điện tử…

+ Thỏa thuận tòa án có thể được xác lập dưới hình thức một điều khoản trong hợp đồng hoặc dưới hình thức thỏa thuận riêng. Thoả thuận Tòa án hoàn toàn độc lập với hợp đồng. Việc thay đổi, gia hạn, hủy bỏ hợp đồng, hợp đồng vô hiệu hoặc không thể thực hiện được không làm mất hiệu lực của thoả thuận.

+ Thỏa thuận tòa án có thể bị vô hiệu trong một số trường hợp nhất định, chẳng hạn, ít nhất một bên ký kết thỏa thuận không có năng lực hành vi dân sự hoặc hình thức của thỏa thuận không phù hợp với quy định…Vì vậy, Tòa án Việt Nam có thể căn cứ vào đó để từ chối thẩm quyền được trao.

Thứ ba, có thể bổ sung thêm quyền chuyển giao vụ việc của Tòa án được lựa chọn cho Tòa án khác cùng trên lãnh thổ Việt Nam khi Tòa án chuyển giao xét thấy rằng Tòa án nhận chuyển giao thụ lý là phù hợp với tính chất của vụ việc và có thể đảm bảo tốt nhất quyền lợi của các đương sự. Tránh tình huống Tòa án lạm dụng quy định nhằm trốn tránh nghĩa vụ tài phán, pháp luật cần yêu cầu Tòa án chứng minh hành vi chuyển giao vụ án là khách quan và đúng đắn, đồng thời phải được sự đồng ý của các bên liên quan. Nếu thiếu một trong các điều kiện trên thì Tòa án được chỉ định phải thực thi quyền tài phán của mình.

Thứ tư, Tòa án được lựa chọn phải có mối liên quan nhất định với tranh chấp là một nội dung cần được quy định một cách minh thị. Lý do là để tránh việc các bên có thể tùy ý lựa chọn Tòa án bất kỳ dẫn đến việc khó khăn cho Tòa án được chỉ định trong quá trình xét xử cũng như khả năng thi hành án thấp, hơn nữa, có thể ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng mà các bên. Pháp luật của các quốc gia thành viên Công ước đều có một điều khoản riêng đề cập đến giới hạn thẩm quyền của Tòa án, điển hình như Trung Quốc ở trên.

Tóm lại, những đề xuất này dù chưa bao quát hết những nội dung cần thiết nhưng phần nào lột tả được một số vấn đề còn vướng mắc trong tư pháp quốc tế Việt Nam nói chung và quy định về thỏa thuận lựa chọn Tòa án nói riêng, đưa chúng ta gần hơn nữa với sân chơi chung của tư pháp quốc tế thế giới.

**Tài liệu tham khảo**

[1] Xem toàn văn (bản dịch tiếng Anh) tại địa chỉ: <https://www.hcch.net/en/instruments/conventions>

[2] Bhumika Khatri (2016), *A Critical Analysis of the Hague Convention on Choice of Court Agreements*, University of Wellington, pp.6.

[3] Xem thêm: https://www.hcch.net/en/instruments/conventions/status-table/?cid=98, truy cập lần cuối ngày 26/08/2019.

[4] Xem thêm: http://viac.vn/cac-van-ban-quy-pham-phap-luat/cong-uoc-new-york-ve-cong-nhan-va-thi-.-.-.-a1305.html, truy cập lần cuối ngày 26/08/2019.

[5] Xem thêm: Phan Hoài Nam (2016), *Công ước Hague 2005 về thỏa thuận lựa chọn Tòa án và khả năng gia nhập của Việt Nam,* Nghiên cứu lập pháp, Viện nghiên cứu lập pháp, 2016, Số 17(321), tr.23-32.

[6] Tiong Min Yeo (2005), *“The Contractual Basis of the Enforcement of Exclusive and Non-Exclusive Choice of Court Agreements”* 17 SAcLJ 306, pp.307.

[7] Xem thêm: Civil Procedure Law of the People's Republic of China (bản dịch tiếng Anh) tại địa chỉ: [www.wipo.int/edocs/lexdocs/laws/en/cn/cn12en.pdf](http://www.wipo.int/edocs/lexdocs/laws/en/cn/cn12en.pdf)

[8] Bhumika Khatri (2016), *A Critical Analysis of the Hague Convention on Choice of Court Agreements*, University of Wellington, pp.18.

[9] Matthew B. Berlin (2007), *The Hague Convention on Choice of Court Agreements: Creating an International Framework for Recognizing Foreign Judgements*, Brigham Young University International Law & Management Review, Vol.2, Issue 1, Art 3, pp. 66.

[10] Department of Justice of International Law Division (Hong Kong) (2007), *Consultation Paper on the Hague Convention on Choice of Court Agreements concluded on 30 June 2005,* <https://www.doj.gov.hk/eng/public/pdf/consult_hague_convention.pdf>, pp. 17, truy cập lần cuối ngày 25/04/2019.

[11] Nguyên văn Điều 9(d) Công ước Hague 2005 như sau: *“the judgment was obtained by fraud in connection with a matter of procedure”.*

[12] Trevor Hartley and Masato Dogauchi (2013), *“Explanatory Report on the 2005 Hague Choice of* *Court Agreements Convention”* Hague Conference on Private International Law, pp. 831.

[13] Danh mục các Hiệp định tương trợ tư pháp được ký kết giữa Việt Nam và các nước, xem thêm tại: <https://lanhsuvietnam.gov.vn/Lists/BaiViet/B%C3%A0i%20vi%E1%BA%BFt/DispForm.aspx?List=dc7c7d75%2D6a32%2D4215%2Dafeb%2D47d4bee70eee&ID=414>

[14] Xem thêm: Bành Quốc Tuấn (2012), *Quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài,* Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học 28 (2012) 169‐179, tr. 176.

1. \* Giảng viên Khoa Luật, trường Đại học Kinh tế - Luật

   Email: Thaonmp@uel.edu.vn [↑](#footnote-ref-1)